

# **Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



# Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 34

# Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 – 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2004. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh.

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 38121000021 do SKHĐT Tỉnh Kon Tum cấp để phát triển Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum đặt tại Tỉnh Kon Tum. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 14 tháng 2 năm 2015. Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum hiện đang trong giai đoạn xây dựng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Võ Thành Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên	
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2019
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2019
Ông Phan Hồng Quân	Thành viên	từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2019
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Minh Tuấn	Trưởng ban	
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên	
Ông Lê Quang Toán	Thành viên	bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2019
Bà Vũ Hồng Đăng	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2019
Ông Vũ Phương Thảo	Thành viên	từ nhiệm ngày 8 tháng 5 năm 2019

# Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Thanh  
Ông Hoàng Anh Tuấn  
Ông Dương Tấn Tường

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Thanh.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61359032/21166503/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Vấn đề cần nhấn mạnh***

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, mô tả khoản nợ tiềm tàng liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty bị Tổ hợp nhà thầu Huadong – CR18G gồm Tổng Công ty Công trình HydroChina Huadong và Công ty TNHH Cục Đường sắt số 18 Trung Quốc kiện.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Văn Hùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>358.175.249.281</b>	<b>812.517.207.536</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>16.679.142.472</b>	<b>157.422.876.270</b>
111	1. Tiền		4.241.142.472	27.822.876.270
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.438.000.000	129.600.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>35.000.000.000</b>	<b>78.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.1	35.000.000.000	78.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>167.966.716.802</b>	<b>330.379.994.343</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	71.596.425.744	55.093.904.644
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	93.605.935.412	259.088.988.241
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.764.355.646	16.197.101.458
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>127.142.363.514</b>	<b>240.244.250.270</b>
141	1. Hàng tồn kho		127.142.363.514	240.244.250.270
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.387.026.493</b>	<b>6.470.086.653</b>
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	8.796.956.755	3.904.662.328
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	2.590.069.738	2.565.424.325
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>7.982.748.827.028</b>	<b>7.147.904.054.666</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>605.522.349.367</b>	<b>645.550.326.712</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	605.522.349.367	645.550.326.712
222	Nguyên giá		3.091.069.732.747	3.090.018.732.747
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.485.547.383.380)	(2.444.468.406.035)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>7.353.325.619.101</b>	<b>6.476.204.585.014</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	7.353.325.619.101	6.476.204.585.014
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>12.127.697.579</b>	<b>13.298.824.261</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12.2	12.127.697.579	13.298.824.261
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.773.160.981</b>	<b>12.850.318.679</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		207.899.394	1.122.961.821
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	24.3	1.484.788.214	1.484.788.214
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	10.080.473.373	10.242.568.644
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>8.340.924.076.309</b>	<b>7.960.421.262.202</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>5.239.099.135.924</b>	<b>4.965.812.306.619</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>770.244.963.700</b>	<b>436.703.902.773</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	295.861.508.500	240.586.089.993
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.245.389.579	21.560.223.697
314	3. Phải trả người lao động		1.718.367.947	30.800.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	176.124.895.670	26.286.029.975
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	9.846.295.500	13.957.426.171
320	6. Vay ngắn hạn	17	259.617.823.009	124.494.715.812
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.830.683.495	9.788.617.125
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.468.854.172.224</b>	<b>4.529.108.403.846</b>
338	1. Vay dài hạn	17	4.468.854.172.224	4.529.108.403.846
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.101.824.940.385</b>	<b>2.994.608.955.583</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18.1</b>	<b>3.101.824.940.385</b>	<b>2.994.608.955.583</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.062.412.460.000	2.062.412.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.332.468.038	6.332.468.038
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		356.373.490.000	356.373.490.000
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		27.661.280.000	27.661.280.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		649.045.242.347	541.829.257.545
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		537.373.257.545	235.622.082.665
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		111.671.984.802	306.207.174.880
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>8.340.924.076.309</b>	<b>7.960.421.262.202</b>



Phan Thị Thanh Thúy  
Người lập



Huỳnh Công Hà  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	246.035.677.373	411.116.180.216
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20, 23	(109.733.061.470)	(115.071.664.038)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.302.615.903	296.044.516.178
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	2.789.246.267	12.874.597.233
22	5. Chi phí tài chính	21	(4.378.582.065)	(6.964.198.277)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(636.915.622)	(987.847.105)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết		767.982.318	956.780.162
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22, 23	(11.415.213.918)	(11.643.588.824)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		124.066.048.505	291.268.106.472
31	9. Thu nhập khác		519.000.000	548.884.544
32	10. Chi phí khác		(518.772.951)	(209.326.091)
40	11. Lợi nhuận khác		227.049	339.558.453
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		124.066.275.554	291.607.664.925
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(12.394.290.752)	(29.843.187.450)
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		111.671.984.802	261.764.477.475
61	15. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		111.671.984.802	261.764.477.475
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	541	1.249
71	17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	541	1.249

  
Phan Thị Thanh Thúy  
Người lập

  
Huỳnh Công Hà  
Kế toán trưởng

  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN  
VĨNH SƠN  
- SÔNG HINH  
T. P. QUY NHƠN - T. BÌNH ĐỊNH

  
Nguyễn Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>124.066.275.554</b>	<b>291.607.664.925</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	9	41.078.977.345	40.413.131.104
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.715.693.710	5.969.983.664
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.557.029.893)	(13.831.377.395)
06	Chi phí lãi vay	21	636.915.622	987.847.105
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>165.940.832.338</b>	<b>325.147.249.403</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(10.442.844.072)	12.976.139.522
10	Giảm hàng tồn kho		162.095.271	27.383.812
11	Giảm các khoản phải trả		(4.926.975.652)	(15.408.481.677)
12	Giảm chi phí trả trước		915.062.427	950.943.045
14	Tiền lãi vay đã trả		(645.590.346)	(591.682.104)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(11.293.982.767)	(18.014.844.455)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.365.148.553)	(3.401.373.455)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>132.343.448.646</b>	<b>301.685.334.091</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(394.472.810.300)	(763.855.723.250)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(255.672.164.213)	(286.155.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		298.672.164.213	356.700.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia		7.184.285.519	17.639.290.452
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(344.288.524.781)</b>	<b>(675.671.432.798)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay nhận được	17	112.749.722.983	581.533.261.335
34	Tiền trả nợ gốc vay	17	(41.548.380.646)	(3.757.667.999)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	18.3	-	(204.863.327.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		71.201.342.337	372.912.265.836
50	Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(140.743.733.798)	(1.073.832.871)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		157.422.876.270	150.842.843.316
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	16.679.142.472	149.769.010.445



Phan Thị Thanh Thúy  
Người lập



Huỳnh Công Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“VSH” hoặc “Công ty”), một công ty con và một công ty liên kết như sau:

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 3503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Tỉnh Bình Định cấp ngày 4 tháng 5 năm 2005 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Theo Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 28 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc EVN giai đoạn 2003 – 2005 và Quyết định số 2992/QĐ-TCCB của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh, Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh có nhiệm vụ thực hiện cổ phần hóa trong năm 2004. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2004, Bộ Công nghiệp ra Quyết định số 151/2004/QĐ-BCN về việc chuyển Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh thành Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh.

Vào ngày 11 tháng 2 năm 2009, Công ty nhận được GCNĐT số 38121000021 do SKHĐT Tỉnh Kon Tum cấp để phát triển Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum đặt tại Tỉnh Kon Tum. GCNĐT này được điều chỉnh lần thứ 2 vào ngày 14 tháng 2 năm 2015. Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum hiện đang trong giai đoạn xây dựng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VSH theo Quyết định số 54/UBCK-GDNY ngày 28 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### **Công ty con**

*Công ty TNHH Một Thành Viên Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH (“Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH”)*

VSH sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100922968 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 24 tháng 7 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tư vấn và Dịch vụ Kỹ thuật VSH là tư vấn, giám sát và cung cấp các dịch vụ kỹ thuật công trình xây dựng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 21 Đường Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

### **Công ty liên kết**

*Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định (“Du lịch Bình Định”)*

VSH sở hữu 49,72% vốn chủ sở hữu trong Du lịch Bình Định, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4100259469 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 10 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Du lịch Bình Định là cung cấp dịch vụ du lịch khách sạn và lữ hành. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 10 Đường Nguyễn Huệ, Phường Lê Lợi, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 238 (31 tháng 12 năm 2018: 242).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (“công ty mẹ”) và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ và dụng cụ, vật liệu xây dựng	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm

#### 3.6 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

#### 3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.8 *Các chi phí trả trước*

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.9 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

▶ *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán điện*

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	540.569.452	1.003.445.154
Tiền gửi ngân hàng	3.700.573.020	26.819.431.116
Các khoản tương đương tiền	12.438.000.000	129.600.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.679.142.472</b>	<b>157.422.876.270</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 5,2%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 25)	70.973.427.025	54.374.425.925
Phải thu từ khách hàng khác	622.998.719	719.478.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>71.596.425.744</b>	<b>55.093.904.644</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	21.994.706.437	179.980.619.687
Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng Tỉnh Kon Tum	43.010.321.775	42.122.488.279
Khác	28.600.907.200	36.985.880.275
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>93.605.935.412</u></b>	<b><u>259.088.988.241</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu người lao động	949.722.000	1.944.070.329
Lãi tiền gửi	421.079.276	2.877.208.220
Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Thuyết minh số 25)	-	9.965.299.000
Khác	1.393.554.370	1.410.523.909
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.764.355.646</u></b>	<b><u>16.197.101.458</u></b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Vật liệu xây dựng cơ bản (*)	116.603.799.988	210.907.822.448
Hàng đi đường	10.497.142.931	29.295.007.227
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.293.928	40.293.928
Công cụ, dụng cụ	1.126.667	1.126.667
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>127.142.363.514</u></b>	<b><u>240.244.250.270</u></b>

(\*) Vật liệu xây dựng cơ bản chủ yếu bao gồm thiết bị phục vụ hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum với tổng giá trị là 74.718.445.798 VND (31 tháng 12 năm 2018: 169.490.972.887 VND).

## Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.071.568.533.214	970.331.639.412	37.597.271.768	10.521.288.353	3.090.018.732.747
Mua mới	-	950.000.000	-	101.000.000	1.051.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.071.568.533.214	971.281.639.412	37.597.271.768	10.622.288.353	3.091.069.732.747
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	96.812.687.846	836.846.503.930	23.505.926.244	3.251.147.052	960.416.265.072
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.520.618.576.781	891.478.039.657	27.899.667.358	4.472.122.239	2.444.468.406.035
Khấu hao trong kỳ	32.744.931.246	7.202.231.521	963.835.692	167.978.886	41.078.977.345
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.553.363.508.027	898.680.271.178	28.863.503.047	4.640.101.128	2.485.547.383.380
<b>Giá trị còn lại</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	550.949.956.433	78.853.599.755	9.697.604.410	6.049.166.114	645.550.326.712
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	518.205.025.187	72.601.368.234	8.733.768.721	5.982.187.225	605.522.349.367

Nhóm Công ty đã sử dụng một số tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh với giá trị còn lại là 196.526.677.008 VND (31 tháng 12 năm 2018: 208.410.146.592 VND) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn theo Hợp đồng thế chấp số 01/2006/HĐTCTS-TL ngày 12 tháng 4 năm 2006 (Thuyết minh số 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum (i)	7.242.850.598.375	6.369.704.523.907
Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 (ii)	98.047.075.772	98.047.075.772
Khác	12.427.944.954	8.452.985.335
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.353.325.619.101</u></b>	<b><u>6.476.204.585.014</u></b>

- (i) Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum là công trình trên cùng hệ thống bậc thang thủy điện sông Sê San. Công trình có hồ chứa, tuyến đầu mối nằm trên sông nhánh Đăk Nghé lưu vực sông Sê San, thuộc 2 xã Đăk Kooi, huyện Kon Rẫy và xã Đăk Tăng, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; nhà máy nằm trên sông Đăk Lò tại xã Đăk Tăng và Ngọc Tem, huyện Kon Plông thuộc lưu vực sông Trà Khúc, tỉnh Quảng Ngãi. Dự án đã được chuyển giao lại cho Nhóm Công ty theo Văn bản số 32/EVN/HĐQT ngày 13 tháng 1 năm 2006 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Nhóm Công ty đã được phê duyệt cho phép đầu tư dự án này theo Công văn số 1774/TTg-CN ngày 1 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ với công suất lắp máy là 220 MW.
- (ii) Dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 2 và 3 được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định cấp GCNĐT số 35101000062 ngày 7 tháng 11 năm 2007, thuộc Quy hoạch bậc thang thủy điện thượng Sông Côn thuộc tỉnh Bình Định và Gia Lai đã được Bộ Công Thương phê duyệt. Thủy điện Vĩnh Sơn 2 có hai (2) hồ chứa, là Hồ Suối Say và Hồ Đak Kron Bun, với công suất lắp máy là 80MW. Thủy điện Vĩnh Sơn 3 có công suất lắp máy là 30 MW.

Nhóm Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản khác hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn (*Thuyết minh số 17*).

Chi tiết tình hình tăng giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Số đầu kỳ	6.476.204.585.014	4.901.505.046.829
Xây dựng cơ bản	650.100.722.306	539.020.415.059
Vốn hóa chi phí lãi vay	227.020.311.781	188.663.743.039
Số cuối kỳ	<b><u>7.353.325.619.101</u></b>	<b><u>5.629.189.204.927</u></b>

**11. THIẾT BỊ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN**

Đây là giá trị thuần của công cụ, dụng cụ, vật tư và phụ tùng dùng để thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ là trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**12.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	78.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm và và hưởng lãi suất từ 6,9%/năm.

Nhóm Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ngân hàng này nhằm đảm bảo cho các khoản bảo lãnh ngân hàng (*Thuyết minh số 17*).

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty liên kết	30 tháng 6 năm 2019		31 tháng 12 năm 2018	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định (“Du lịch Bình Định”)	12.127.697.579	49,72	13.298.824.261	49,72

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	VND
	<i>Du lịch Bình Định</i>
<b>Giá trị đầu tư</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	9.812.957.192
<b>Phần lợi nhuận lũy kế sau khi mua công ty liên kết</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.485.867.069
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	767.982.318
Cổ tức được chia trong kỳ ( <i>Thuyết minh số 25</i> )	(1.939.109.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.314.740.387
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	13.298.824.261
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	12.127.697.579



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tổ hợp nhà thầu Huadong – CR 18G	188.796.692.308	188.796.692.308
Công ty CP Xây Dựng Sông Đà 10	55.311.189.141	-
Andritz Hydro GmbH	40.727.384.323	-
Khác	11.026.242.728	51.789.397.685
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>295.861.508.500</u></b>	<b><u>240.586.089.993</u></b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	(6.466.529.660)	24.705.830.220	(29.626.327.053)	(11.387.026.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.288.982.767	12.394.290.752	(11.293.982.767)	11.389.290.752
Phí dịch vụ môi trường rừng	4.847.288.799	24.899.257.381	(26.317.401.105)	3.429.145.075
Thuế tài nguyên	4.668.645.852	9.984.733.956	(10.063.640.052)	4.589.739.756
Thuế nhà thầu	-	3.118.556.836	(3.118.556.836)	-
Thuế nhà đất	(3.556.993)	5.928.322	(2.371.329)	-
Thuế khác	1.755.306.279	3.774.428.000	(3.692.520.283)	1.837.213.996
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>15.090.137.044</u></b>	<b><u>78.883.025.467</u></b>	<b><u>(84.114.799.425)</u></b>	<b><u>9.858.363.086</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế nộp thừa	(6.470.086.653)			(11.387.026.493)
Thuế phải nộp	21.560.223.697			21.245.389.579

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí xây dựng	105.959.906.893	-
Chi phí lãi vay	70.164.988.777	26.286.029.975
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>176.124.895.670</u></b>	<b><u>26.286.029.975</u></b>

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thưởng hiệu quả công việc và an toàn điện	5.563.062.980	10.820.516.823
Khác	4.283.232.520	3.136.909.348
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.846.295.500</u></b>	<b><u>13.957.426.171</u></b>

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Nhận tiền vay	Trả tiền vay	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
<b>Ngắn hạn</b>						VND
Vay dài hạn đến hạn trả	124.494.715.812	71.161.295.797	(41.548.380.646)	105.159.185.499	351.006.547	259.617.823.009
Vay từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	-	-	-	-	351.006.547	203.456.527.212
Vay ngân hàng	-	56.161.295.797	-	-	-	56.161.295.797
	-	15.000.000.000	(15.000.000.000)	-	-	-
<b>Dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	4.529.108.403.846	41.588.427.186	-	(105.159.185.499)	3.316.526.691	4.468.854.172.224
	4.529.108.403.846	41.588.427.186	-	(105.159.185.499)	3.316.526.691	4.468.854.172.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.653.603.119.658</b>	<b>112.749.722.983</b>	<b>(41.548.380.646)</b>	<b>-</b>	<b>3.667.533.238</b>	<b>4.728.471.995.233</b>

Chi tiết các khoản vay bên liên quan được trình bày như sau

Bên cho vay	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh	Hợp đồng cho vay có kỳ hạn ngày 10 tháng 4 năm 2019	50.000.000.000	Ngày 10 tháng 10 năm 2019	10%
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	Hợp đồng cho vay có kỳ hạn ngày 7 tháng 5 năm 2019	6.161.295.797	Ngày 7 tháng 11 năm 2019	10%
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>56.161.295.797</b>		

## Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") – Chi nhánh Bình Định (i)	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 850 tỷ đồng	843.930.914.220	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2027	10,4
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Kon Tum (i)	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 600 tỷ đồng	574.065.985.689	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 26 tháng 9 năm 2027	9,9
Ngân hàng TMCP Á Châu ("ACB") – Chi nhánh Bình Định (i)	Số 01/2015/HĐTD với hạn mức 700 tỷ đồng	696.498.146.384	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 13 tháng 7 năm 2027	10,30
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") – Chi nhánh Hiệp Phú (i)	Số 01/2017/HĐTD với hạn mức 500 tỷ đồng	497.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 13 tháng 7 năm 2027	9,8
Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai (i)	Số 04/2015/HĐTD với hạn mức tổng cộng 950 tỷ đồng	446.097.500.000	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2019 đến ngày 22 tháng 9 năm 2027	10,35 – 10,6
		492.365.786.765	Từ ngày 22 tháng 9 năm 2019 đến ngày 22 tháng 9 năm 2027	10,4 – 10,6
		397.999.562.524	Từ ngày 26 tháng 9 năm 2019 đến ngày 13 tháng 7 năm 2027	10,30

## Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 17. VAY (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty được trình bày như sau (tiếp theo):

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich (ii)	602.602.841.539	25.801.877	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2029	LIBOR thời hạn 6 tháng+2,97%	Bảo lãnh từ BIDV – Chi nhánh Bình Định từ khoản thế chấp tiền gửi tiết kiệm 35 tỷ VND (Thuyết minh số 12.1)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên (iii)	121.749.962.315	5.278.330	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 1 tháng 6 năm 2035	Phí dịch vụ 0,75% và phí quản lý 0,2%	Tài sản tại Nhà máy Thủy điện Sông Hinh (Thuyết minh số 9)

### TỔNG CỘNG

**4.672.310.699.436**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 203.456.527.212

Vay dài hạn 4.468.854.172.224

- (i) Những khoản vay này nhằm mục đích thanh toán chi phí đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Theo thỏa thuận tài trợ dự án số 01/2015/TTDA và 01/2017/TTDA giữa Công ty và các ngân hàng thương mại, bao gồm BIDV – Chi nhánh Bình Định, Vietcombank – Chi nhánh Kon Tum, ACB – Chi nhánh Bình Định, HDBank – Chi nhánh Hiệp Phú và Vietcombank – Chi nhánh Gia Lai, trong đó, BIDV – Chi nhánh Bình Định giữ vai trò là ngân hàng đầu mối và đại lý nhận tài sản đảm bảo, bao gồm toàn bộ quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và các tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum. Ngoài ra, BIDV – Chi nhánh Bình Định còn ký kết Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2014/HĐBL/BIDV-VSH để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich với tổng số tiền bảo lãnh tối đa không vượt quá 30.634.865,8 USD.
- (ii) Ngày 28 tháng 3 năm 2013, Công ty đã ký hợp đồng tín dụng xuất khẩu với Ngân hàng Raiffeisen Landesbank Oberosterreich. Khoản vay nhằm mục đích thanh toán 80% nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo Hợp đồng cung cấp thiết bị cơ điện cho Dự án Thủy điện Thượng Kon Tum ký ngày 15 tháng 8 năm 2012 với Andritz Hydro GmbH.
- (iii) Đây là khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Sông Hinh từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Quỹ Phát triển Bắc Âu ("NDF"). Vào ngày 22 tháng 11 năm 2005, Công ty đã nhận bàn giao khoản vay này từ Tổng Công ty Điện lực Việt Nam khi thực hiện cổ phần hoá thông qua hợp đồng tín dụng số 01/TTDN với Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Phú Yên (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Các khoản vay này không lãi suất và chịu chi phí quản lý vốn vay 0,2%/năm và phí dịch vụ 0,75%/năm.

## Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
						VND
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.062.412.460.000	6.332.468.038	327.862.780.000	27.661.280.000	480.459.359.665	2.904.728.347.703
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	261.764.477.475	261.764.477.475
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(206.241.246.000)	(206.241.246.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	28.510.710.000	-	(28.510.710.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.086.230.000)	(4.086.230.000)
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(962.861.000)	(962.861.000)
Khác	-	-	-	-	(960.000.000)	(960.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	2.062.412.460.000	6.332.468.038	356.373.490.000	27.661.280.000	501.462.790.140	2.954.242.488.178
<b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</b>						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.062.412.460.000	6.332.468.038	356.373.490.000	27.661.280.000	541.829.257.545	2.994.608.955.583
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	111.671.984.802	111.671.984.802
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.930.000.000)	(1.930.000.000)
Thù lao, thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.466.000.000)	(1.466.000.000)
Khác	-	-	-	-	(1.060.000.000)	(1.060.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.062.412.460.000	6.332.468.038	356.373.490.000	27.661.280.000	649.045.242.347	3.101.824.940.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**18.2 Cổ phiếu**

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	206.241.246	206.241.246
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	206.241.246	206.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	206.241.246	206.241.246
Cổ phiếu đang lưu hành	206.241.246	206.241.246
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	206.241.246	206.241.246

**18.3 Cổ tức**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức công bố trong kỳ	-	206.241.246.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	-	204.863.327.500

**18.4 Lãi trên cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	111.671.984.802	261.764.477.475
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(4.076.230.000)
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)</b>	<b>111.671.984.802</b>	<b>257.308.477.475</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	206.241.246	206.241.246
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	541	1.249
- Lãi suy giảm	541	1.249

(\*) Lợi nhuận thuần dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được trình bày theo số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ kế toán năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua vào ngày 4 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được điều chỉnh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019 do chưa được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU**

**19.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu bán điện cho bên liên quan (Thuyết minh số 25)	246.032.477.373	410.895.123.852
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.200.000	221.056.364
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>246.035.677.373</u></b>	<b><u>411.116.180.216</u></b>

**19.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.789.246.267	12.874.597.233

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Giá vốn sản xuất điện	109.730.768.310	114.921.558.705
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.293.160	150.105.333
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>109.733.061.470</u></b>	<b><u>115.071.664.038</u></b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.741.666.443	5.976.351.172
Chi phí lãi vay	636.915.622	987.847.105
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>4.378.582.065</u></b>	<b><u>6.964.198.277</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân công	7.401.456.192	5.844.074.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.276.768	1.112.736.661
Thuế, phí, lệ phí	346.184.222	352.747.193
Chi phí đồ dùng văn phòng	332.683.127	355.786.087
Chi phí khấu hao	310.971.937	328.257.948
Khác	2.066.641.672	3.649.986.760
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.415.213.918</b>	<b>11.643.588.824</b>

**23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường	48.583.718.337	57.157.588.327
Chi phí khấu hao	40.725.668.660	40.161.846.550
Chi phí nhân công	19.391.113.247	17.904.157.964
Chi phí nguyên vật liệu	2.287.044.484	2.598.046.394
Chi phí bảo trì và sửa chữa lớn tài sản cố định	3.878.069.522	1.899.669.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.665.149.024	1.571.163.645
Chi phí khác	4.617.512.114	5.422.780.689
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>121.148.275.388</b>	<b>126.715.252.862</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Theo Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 10% đối với thu nhập chịu thuế từ doanh thu bán điện trong vòng 15 năm và mức thuế suất phổ thông đối với thu nhập chịu thuế từ các hoạt động khác.

Công ty con có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 20% thu nhập chịu thuế (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>12.394.290.752</u>	<u>29.843.187.450</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>124.066.275.554</u></b>	<b><u>291.607.664.925</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	25.107.181.327	58.321.532.984
<i>Điều chỉnh:</i>		
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(12.585.060.628)	(28.339.347.174)
Lãi từ công ty liên kết	(153.596.464)	(191.356.032)
Khác	25.766.517	52.357.672
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>12.394.290.752</u></b>	<b><u>29.843.187.450</u></b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>1.484.788.214</u>	<u>1.484.788.214</u>	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư hoặc nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan	Bán điện	246.032.477.373	410.895.123.852
Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	1.939.109.000	1.744.760.063
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh	Bên liên quan	Đi vay Lãi vay	50.000.000.000 936.986.301	- -
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Bên liên quan	Đi vay Lãi vay	6.161.295.797 87.777.365	- -

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b>				
Công ty Mua bán Điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan	Bán điện	<u>70.973.427.025</u>	<u>54.374.425.925</u>
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về thuế tài nguyên môi trường	<u>-</u>	<u>9.965.299.000</u>
<b><i>Vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ điện lạnh	Bên liên quan	Cho vay	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Bên liên quan	Cho vay	6.161.295.797	-
			<u><b>56.161.295.797</b></u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lương và các lợi ích khác	<u>2.341.751.775</u>	<u>2.069.848.499</u>

**26. CAM KẾT ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản cam kết 1.746.501.993.190 VND (31 tháng 12 năm 2018: 1.506.425.300.879 VND) chủ yếu liên quan đến việc đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Thượng Kon Tum.

**27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính trong kỳ của Nhóm Công ty là sản xuất điện năng và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty bán ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

**28. NỢ TIỀM TÀNG**

Vào ngày 4 tháng 9 năm 2014, Công ty đã nhận được Thông báo số 526/VIAC của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam ("VIAC") về vụ kiện số 24/14 liên quan tới Hợp đồng số 885/2010/HĐ-VSH-TH về việc Thiết kế và Thi công tuyến năng lượng giai đoạn 2 dự án Thượng Kon Tum ("Hợp đồng"). Trong thông báo này, Tổ hợp nhà thầu Huadong – CR18G gồm Tổng Công ty Công trình HydroChina Huadong và Công ty TNHH Cục Đường sắt số 18 Trung Quốc là nguyên đơn yêu cầu Công ty bồi thường về việc vi phạm Hợp đồng. Tuy nhiên, Công ty đã gửi đến VIAC hồ sơ tự bảo vệ. Ngoài ra, Công ty cũng đưa ra phản tố và yêu cầu bồi thường ngược lại vào ngày 20 tháng 11 năm 2014.

Vào ngày 9 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nộp hồ sơ khởi kiện lại Tổ hợp nhà Huadong – CR18G do đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Vào ngày 16 tháng 4 năm 2019, Công ty đã nhận được Phán quyết từ Hội đồng Trọng tài đề ngày 10 tháng 4 năm 2019 buộc Công ty phải thanh toán bổ sung và bồi thường cho Tổ hợp nhà Huadong – CR18G với tổng số tiền tương đương 1.974 tỷ đồng.

Vào ngày 2 tháng 5 năm 2019, Công ty đã nộp hồ sơ đến Tòa án Nhân dân Hà Nội yêu cầu hủy phán quyết trên. Vào ngày 11 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã thông báo đến Công ty về việc yêu cầu hủy phán quyết trọng tài nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản nợ liên quan đến vụ án này trên báo cáo tài chính riêng do kết quả sau cùng của vụ kiện chưa được xác định.

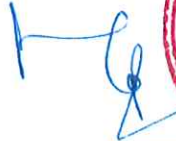
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Phan Thị Thanh Thúy  
Người lập



Huỳnh Công Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thanh  
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2019

